

THIÊN VIỆN PHƯỚC SƠN
TRUNG TÂM TU HỌC

Dành cho Tăng Ni và Phật tử

Majjhima Nikāya - Trung Bộ Kinh

Mn131: Kinh số 131

BHADDEKARATTASUTTA

KINH NHẤT DẠ HIỀN GIẢ

DISCOURSE ON THE AUSPICIOUS

一夜賢者經

NHẤT DẠ HIỀN GIẢ KINH

Môn học: Tam tạng Pāli - Việt - Anh - Hán đối chiếu

Giáo thọ: HÒA THƯỢNG TIẾN SĨ BỬU CHÁNH

Đôi Lá Giang, tháng 04/2023

Website: <https://trungtamtuhocphuocson.com/>

TT	BHADDEKARATTA SUTTA	KINH NHẤT DẠ HIỀN GIẢ	DISCOURSE ON THE AUSPICIOUS	一夜賢者經 NHẤT DẠ HIỀN GIẢ KINH
PHẦN MỞ ĐẦU				
1.	272. Evaṃ	<i>Như vậy.</i>	THUS	如是 Nhu Thị
2.	me	<i>tôi</i>	I	我 Ngã
3.	sutaṃ	<i>nghe</i>	Have heard	聞 Văn
4.	ekaṃ samayaṃ	<i>Một thời,</i>	At one time	一時 Nhất thời
5.	bhagavā	<i>Thế Tôn</i>	the Buddha	世尊 Thế Tôn
6.	sāvattiyaṃ	<i>Tại Savatthi (Xá- vệ),</i>	near Sāvattihī	在舍衛城 tại Xá Vệ thành
7.	viharati	<i>ở</i>	was staying	住 trú
8.	jetavane	<i>Trong Jetavana (Kỳ-đà lâm),</i>	in the Jeta Grove	祇陀林 Kỳ Đà lâm
9.	anāthapiṇḍikassa ārāme	<i>tại tịnh xá của ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).</i>	in Anāthapiṇḍika's monastery.	給孤獨園 Cấp Cô Độc viên
10.	Tatra kho	<i>Ở đấy,</i>	While he was there	爾時 Nhĩ thời
11.	bhagavā	<i>Thế Tôn</i>	the Buddha	世尊 Thế Tôn
12.	bhikkhū āmantesi –	<i>Đã gọi các Tỷ- kheo:</i>	addressed the monks, saying:	告諸比丘: cáo chư tỷ khâu:
13.	“bhikkhavo”ti.	<i>"Này các Tỷ- kheo".</i>	"Monks."	諸比丘! “chư tỷ khâu!”

14.	“Bhadante”ti	<i>“Thưa vâng, bạch Thế Tôn”.</i>	"Revered One,"	世尊! “ Thế Tôn”
15.	te bhikkhū	<i>Các vị Tỷ-kheo ấy</i>	these monks	彼諸比丘 bỉ chư tử khâu
16.	bhagavato paccassosum.	<i>Đã vâng đáp Thế Tôn.</i>	answered the Buddha in assent.	回答世尊 hồi đáp thế tôn
17.	Bhagavā	<i>Thế Tôn</i>	The Buddha	世尊 thế tôn
18.	etadavoca	<i>Đã nói như sau:</i>	spoke thus:	如是曰 như thị viết:
19.	“bhaddekarattassa	<i>'Nhứt Dạ Hiền Giả'</i>	of the Auspicious.	一夜賢者 Nhất dạ hiền giả,
20.	vo,	<i>cho các Ông:</i>	you	汝等 Nhữ đẳng
21.	bhikkhave,	<i>- Này các Tỷ- kheo,</i>	monks	諸比丘! chư tử khâu!
22.	uddesañca	<i>tổng thuyết</i>	the exposition	總說 tổng thuyết
23.	vibhaṅgañca	<i>và biệt thuyết.</i>	and the analysis	及分別 cập phân biệt
24.	Desessāmi.	<i>Ta sẽ thuyết giảng</i>	I will teach,	我為...說 ngã vi... thuyết
25.	Taṃ,	<i>Điều đó</i>	it	之 chi
26.	suṇātha	<i>Hãy nghe</i>	Listen to,	(應)諦聽 (Ung) để thính
27.	sādhukam	<i>Một cách kỹ lưỡng, (khéo)</i>	Carefully	善 Thiện
28.	manasi karotha;	<i>Hãy suy nghiệm (tác ý)</i>	pay attention	思念 tư niệm

29.	bhāssissāmi 'ti.	Ta sẽ thuyết giảng.	and I will speak."	我當說之 Ngã đương thuyết (chi)
30.	“Evam, bhante” ti kho	- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.	"Yes, revered sir,"	如是，世尊！ “như thị, thế tôn!”
31.	te bhikkhū	Các Tỷ-kheo ấy	these monks.	彼諸比丘 bỉ chư tỷ khâu
32.	bhagavato paccassosum.	vâng đáp Thế Tôn.	answered the Buddha in assent	應世尊言 ứng thế tôn ngôn
33.	Bhagavā	Thế Tôn	The Buddha	世尊 thế tôn
34.	etadavoca	Đã nói như sau:	spoke thus:	如是曰 như thị viết
35.	“Atītam	Quá khứ	"The past	過去 quá khứ
36.	nānvāgameyya,	không truy tìm	should not be followed after,	勿追於 vật truy (ư)
37.	nappaṭikañkhe	không ước vọng.	not desired.	勿願於 vật nguyện (ư)
38.	anāgataṃ;	Tương lai	the future	未來 vị lai
39.	Yadatītam	Quá khứ	What is past	一切過去者 nhất thiết quá khứ giả
40.	pahīnaṃ taṃ,	đã đoạn tận,	is got rid of	彼已皆捨棄 bỉ dĩ giai xả khí
41.	appattañca	lại chưa đến,	has not come.	者未至 giả vị chí
42.	anāgataṃ.	Tương lai	the future	未來 vị lai
43.	“Paccuppannañca yo dhammaṃ	Chỉ có pháp hiện tại ;	and phenomena in the present	而彼現在法 nhi bỉ hiện tại pháp

44.	tattha tattha	<i>chính ở đây</i>	now here, now there	處處 xú xú
45.	vipassati;	<i>Tuệ quán</i>	are clearly seen.	善觀察 thiền quán sát
46.	Asamhīraṃ	<i>Không động</i>	it is immovable,	不動 bất động
47.	asamkappaṃ	<i>không rung chuyển</i>	unshakable,	(又)不搖 (hự) bất dao;
48.	taṃ vidvā	<i>Biết vậy,</i>	Knowing that,	了知彼 liễu tri bỉ
49.	manubrūhaye.	<i>nên tu tập,</i>	let him cultivate it.	修習 tu tập
50.	Ajjeva	<i>Hôm nay</i>	this very day.	唯應今日作; duy ưng kim nhật tác
51.	kiccamaṭappaṃ	<i>nhiệt tâm làm,</i>	Swelter at the task	須作必熱心; tu tác tất nhiệt tâm
52.	ko	<i>Ai</i>	Who	誰 thùy
53.	jaññā	<i>biết</i>	knows	知 tri
54.	maraṇaṃ	<i>chết</i>	whether he will die	死 tử
55.	suve	<i>ngày mai?</i>	tomorrow?	明日 minh nhật
56.	Na hi no saṅgamaṃ tena	<i>Thật vậy, không ai điều đình được,</i>	There is no bargaining	確實沒有誓約 xác thực một hữu thệ ước
57.	mahāsenena	<i>Với đại quân</i>	with the great hosts	因為與那個... 大軍 nhân vi dĩ na cá... đại quân,
58.	maccunā.	<i>thần chết,</i>	of Death.	死神

				tử thân
59.	Evam	<i>như vậy</i>	Thus	如是 như thị
60.	vihāriṃ	<i>Trú</i>	abiding	住; trú
61.	ātāpiṃ	<i>nhiệt tâm,</i>	ardently,	熱心 nhiệt tâm
62.	ahorattamatanditaṃ;	<i>Đêm ngày không mệt mỏi,</i>	unwearied day and night,	晝夜不懈怠; trú dạ bất giải đãi
63.	Taṃ ve bhaddekarattoti,	<i>Thật vậy, Nhứt dạ Hiền giả này,</i>	He indeed is 'Auspicious' called,	此一夜賢者; thử nhất dạ hiền giả
64.	santo	<i>Bậc an tịnh,</i>	a sage	謂靜寂 vị tịnh tịch
65.	ācikkhate	<i>Xứng gọi</i>	described as	
66.	muni''	<i>trầm lặng.</i>	at peace."	默者 mặc giả
PHẦN QUÁ KHỨ				
67.	Kathañca,	<i>Và thế nào là</i>	And how,	(然者)... 如何為 (Nhiên giả)... như hà vi
68.	bhikkhave	<i>này các Tỷ-kheo,</i>	monks	諸比丘! chư tỷ khâu!
69.	aṭītaṃ	<i>quá khứ?</i>	the past?	過去』 quá khứ”
70.	anvāgameti?	<i>truy tìm</i>	does one follow after	『追 “truy
71.	'Evaṃrūpo ahoṣiṃ aṭītamaddhāna'nti	<i>Vị ấy nghĩ: "Như vậy là sắc của tôi trong quá khứ",</i>	He thinks: 'Such was my material shape in the distant past'	『於過去時有如 是色』， “ư quá khứ thời hữu như thị sắc”，
72.	tattha	<i>trong ấy;</i>	therein.	於此 ư thử

73.	nandiṃ	<i>sự hân hoan</i>	delight	喜悅 hỷ duyệt,
74.	samanvāneti,	<i>và truy tìm</i>	and finds	隨起 tuỳ khởi
75.	'evaṃvedano ahoṣiṃ atītamaddhāna'nti	<i>"Như vậy là thọ của tôi trong quá khứ",</i>	He thinks: 'Such was my feeling in the distant past'	『於過去時有如 是受』 “ư quá khứ thời hữu như thị thọ”,
76.	tattha	<i>trong ấy;</i>	therein.	於此 ư thử
77.	nandiṃ	<i>sự hân hoan</i>	delight	喜悅 hỷ duyệt,
78.	samanvāneti,	<i>và truy tìm</i>	and finds	隨起 tuỳ khởi
79.	'evaṃsañño ahoṣiṃ atītamaddhāna'nti	<i>"Như vậy là tưởng của tôi trong quá khứ",</i>	He thinks: 'Such was my perception in the distant past'	『於過去時有如 是想』， “ư quá khứ thời hữu như thị tưởng”，
80.	tattha	<i>trong ấy;</i>	therein.	於此 ư thử
81.	nandiṃ	<i>sự hân hoan</i>	delight	喜悅 hỷ duyệt,
82.	samanvāneti,	<i>và truy tìm</i>	and finds	隨起 tuỳ khởi
83.	'evaṃsañkhāro ahoṣiṃ atītamaddhāna'nti	<i>"Như vậy là hành của tôi trong quá khứ",</i>	He thinks: 'Such were my habitual tendencies in the distant past'	『於過去時有如 是行』 “ư quá khứ thời hữu như thị hành”，
84.	tattha	<i>trong ấy;</i>	therein.	於此 ư thử
85.	nandiṃ	<i>sự hân hoan</i>	delight	喜悅 hỷ duyệt,

86.	samanvāneti,	và truy tìm	and finds	隨起 tuỳ khởi
87.	'evaṃviññāṇo ahoṣiṃ atītamaddhāna'nti	"Như vậy, là thức của tôi trong quá khứ",	He thinks: 'Such was my consciousness in the distant past'	『於過去時有如是識』， “ư quá khứ thời hữu như thị thức”
88.	tattha	trong ấy;	therein.	於此 ư thử
89.	nandiṃ	sự hân hoan	delight	喜悅 hỷ duyệt,
90.	samanvāneti,	và truy tìm	and finds	隨起 tuỳ khởi
91.	evaṃ kho,	Như vậy,	Even so,	如是 Như thị
92.	Bhikkhave,	này các Tỷ-kheo,	monks,	諸比丘！ Chư tỷ khâu!
93.	atītaṃ	quá khứ.	the past.	過去也 quá khứ dã
94.	anvāgameti.	là truy tìm	does one follow after	為追 vi truy
95.	“Kathaṅca,	Và thế nào là	And how,	(然者)... 如何為 (Nhiên giả)... như hà vi
96.	bhikkhave,	này các Tỷ-kheo,	monks,	諸比丘！ Chư tỷ khâu!
97.	atītaṃ	quá khứ?	the past?	過去』 quá khứ”
98.	nānvāgameti?	không truy tìm	does one not follow after	『不追 “bất truy
99.	'Evaṃrūpo ahoṣiṃ atītamaddhāna'nti	Vị ấy nghĩ: "Như vậy là sắc của	He thinks: 'Such was my material	『於過去時有如是色』，

		<i>tôi trong quá khứ",</i>	shape in the distant past'	“ư quá khứ thời hữu như thị sắc”,
100.	tattha	<i>trong ấy;</i>	therein.	於此 ư thử
101.	nandiṃ	<i>sự hân hoan</i>	delight	喜悅 hỷ duyệt,
102.	na samanvāneti,	<i>và không truy tìm</i>	but does not	不起 bất khởi
103.	‘evaṃvedano ahoṣiṃ atītamaddhāna’nti	<i>"Như vậy là thọ của tôi trong quá khứ",</i>	He thinks: 'Such was my feeling in the distant past'	『於過去時有如是受』 “ư quá khứ thời hữu như thị thọ”,
104.	tattha	<i>trong ấy;</i>	therein.	於此 ư thử
105.	nandiṃ	<i>sự hân hoan</i>	delight	喜悅 hỷ duyệt,
106.	na samanvāneti,	<i>và không truy tìm</i>	but does not	不起 bất khởi
107.	‘evaṃsañño ahoṣiṃ atītamaddhāna’nti	<i>"Như vậy là tưởng của tôi trong quá khứ",</i>	He thinks: 'Such was my perception in the distant past'	『於過去時有如是想』， “ư quá khứ thời hữu như thị tưởng”，
108.	tattha	<i>trong ấy;</i>	therein.	於此 ư thử
109.	nandiṃ	<i>sự hân hoan</i>	delight	喜悅 hỷ duyệt,
110.	na samanvāneti,	<i>và không truy tìm</i>	but does not	不起 bất khởi
111.	‘evaṃsaṅkhāro ahoṣiṃ atītamaddhāna’nti	<i>"Như vậy là hành của tôi trong quá khứ",</i>	He thinks: 'Such were my habitual tendencies in the distant past'	『於過去時有如是行』 “ư quá khứ thời hữu như thị hành”，

112.	tattha	<i>trong ấy;</i>	therein.	於此 ư thử
113.	nandiṃ	<i>sự hân hoan</i>	delight	喜悅 hỷ duyệt,
114.	na samanvāneti,	<i>và không truy tìm</i>	but does not	不起 bất khởi
115.	'evaṃviññāṇo ahoṣiṃ atītamaddhāna'nti	<i>"Như vậy, là thức của tôi trong quá khứ",</i>	He thinks: 'Such was my consciousness in the distant past'	『於過去時有如是識』， “ư quá khứ thời hữu như thị thức”，
116.	tattha	<i>trong ấy;</i>	therein.	於此 ư thử
117.	nandiṃ	<i>sự hân hoan</i>	delight	喜悅 hỷ duyệt,
118.	na samanvāneti,	<i>và không truy tìm</i>	but does not	不起 bất khởi
119.	evaṃ kho,	<i>Như vậy,</i>	Even so,	如是為 Như thị
120.	Bhikkhave,	<i>này các Tỷ-kheo,</i>	monks,	諸比丘！ Chư tỷ khâu！
121.	atītaṃ	<i>quá khứ.</i>	the past.	過去也 quá khứ dã
122.	nanvāgameti.	<i>không truy tìm</i>	does one not follow after	(為)不追 (vi) bất truy
PHẦN TƯỞNG LẠI				
123.	“Kathaṅca,	<i>Và thế nào là</i>	And how,	(然者)... 如何為 (Nhiên giả) như hà vi
124.	bhikkhave,	<i>này các Tỷ-kheo,</i>	monks,	諸比丘！ Chư tỷ khâu！
125.	anāgataṃ	<i>tương lai</i>	the future?	未來』？ vị lai”？

126.	paṭikaṅkhati?	<i>ước vọng?</i>	does one desire	『願 “nguyện
127.	‘Evaṃrūpo siyaṃ anāgatamaddhāna’nti	<i>Vị ấy nghĩ: "Như vậy sẽ là sắc của tôi trong tương lai",</i>	He thinks: 'May my material shape be thus in the distant future'	『於未來時(應) 有如是色』 “ư vị lai thời (ung) hữu như thị sắc”,
128.	tattha	<i>trong ấy;</i>	therein.	於此 ư thử
129.	nandiṃ	<i>sự hân hoan</i>	delight	喜悅 hỷ duyệt,
130.	samanvāneti,	<i>và truy tìm</i>	and finds	隨起 tuỳ khởi
131.	‘evaṃvedano siyaṃ anāgatamaddhāna’nti	<i>"Như vậy sẽ là thọ của tôi trong tương lai",</i>	He thinks: 'May my feeling be thus in the distant future'	『於未來時應有 如是受』 “ư vị lai thời ung hữu như thị thọ”,
132.	tattha	<i>trong ấy;</i>	therein.	於此 ư thử
133.	nandiṃ	<i>sự hân hoan</i>	delight	喜悅 hỷ duyệt,
134.	samanvāneti,	<i>và truy tìm</i>	and finds	隨起 tuỳ khởi
135.	‘evaṃsañño siyaṃ anāgatamaddhāna’nti	<i>"Như vậy sẽ là tưởng của tôi trong tương lai",</i>	He thinks: 'May my perception be thus in the distant future'	『於未來時應有 如是想』 “ư vị lai thời ung hữu như thị tưởng”,
136.	tattha	<i>trong ấy;</i>	therein.	於此 ư thử
137.	nandiṃ	<i>sự hân hoan</i>	delight	喜悅 hỷ duyệt,
138.	samanvāneti,	<i>và truy tìm</i>	and finds	隨起 tuỳ khởi

139.	'evaṃsaṅkhāro siyaṃ anāgatamaddhāna'nti	"Như vậy sẽ là hành của tôi trong tương lai",	He thinks: 'May my habitual tendencies be thus in the distant future'	『於未來時應有如是行』 “ư vị lai thời ưng hữu như thị hành”,
140.	tattha	trong ấy;	therein.	於此 ư thử
141.	nandiṃ	sự hân hoan	delight	喜悅 hỷ duyệt,
142.	samanvāneti,	và truy tìm	and finds	隨起 tuỳ khởi
143.	'evaṃviññāṇo siyaṃ anāgatamaddhāna'nti	"Như vậy sẽ là thức của tôi trong tương lai",	He thinks: 'May my consciousness be thus in the distant future'	『於未來時應有如是識』 “ư vị lai thời ưng hữu như thị thức”,
144.	tattha	trong ấy;	therein.	於此 ư thử
145.	nandiṃ	sự hân hoan	delight	喜悅 hỷ duyệt,
146.	samanvāneti,	và truy tìm	and finds	隨起 tuỳ khởi
147.	evaṃ kho,	Như vậy,	Even so,	如是為 Như thị
148.	Bhikkhave,	này các Tỷ-kheo,	monks,	諸比丘! Chư tỷ khâu!
149.	anāgataṃ	tương lai.	the future.	未來也 vị lai dã
150.	paṭikaṅkhati.	ước vọng	does one desire	(為)願 vi nguyện
151.	“Kathaṅca,	Và thế nào là	And how,	(然者)... 如何為 (Nhiên giả)... như hà vi

152.	bhikkhave,	<i>này các Tỷ-kheo,</i>	monks,	諸比丘 Chư tỷ khâu!
153.	anāgataṃ	<i>tương lai</i>	the future	未來』 vị lai”
154.	nappaṭikañkhati?	<i>không ước vọng?</i>	does one not desire?	『不願 “bất nguyện?”
155.	‘Evaṃrūpo siyaṃ anāgatamaddhāna’nti	<i>Vị ấy nghĩ: "Như vậy sẽ là sắc của tôi trong tương lai",</i>	He thinks: 'May my material shape be thus in the distant future'	『於未來時(應) 有如是色』 “ư vị lai thời (ung) hữu như thị sắc”,
156.	tattha	<i>trong ấy;</i>	therein.	於此 ư thử
157.	nandiṃ	<i>sự hân hoan</i>	delight	喜悅 hỷ duyệt,
158.	na samanvāneti,	<i>không truy tìm</i>	but does not find	不起 bất khởi
159.	‘evaṃvedano siyaṃ anāgatamaddhāna’nti	<i>"Như vậy sẽ là thọ của tôi trong tương lai",</i>	He thinks: 'May my feeling be thus in the distant future'	『於未來時(應) 有如是受』 “ư vị lai thời (ung) hữu như thị thọ”,
160.	tattha	<i>trong ấy;</i>	therein.	於此 ư thử
161.	nandiṃ	<i>sự hân hoan</i>	delight	喜悅 hỷ duyệt,
162.	na samanvāneti,	<i>không truy tìm</i>	but does not find	不起 bất khởi
163.	‘evaṃsañño siyaṃ anāgatamaddhāna’nti	<i>"Như vậy sẽ là tưởng của tôi trong tương lai",</i>	He thinks: 'May my perception be thus in the distant future'	『於未來時(應) 有如是想』 “ư vị lai thời (ung) hữu như thị tưởng”,
164.	tattha	<i>trong ấy;</i>	therein.	於此 ư thử

165.	nandiṃ	<i>sự hân hoan</i>	delight	喜悅 hỷ duyệt,
166.	na samanvāneti,	<i>không truy tìm</i>	but does not find	不起 bất khởi
167.	'evaṃsaṅkhāro siyaṃ anāgatamaddhāna'nti	<i>"Như vậy sẽ là hành của tôi trong tương lai",</i>	He thinks: 'May my habitual tendencies be thus in the distant future'	『於未來時(應)有如是行』 “ư vị lai thời (ung) hữu như thị hành”,
168.	tattha	<i>trong ấy;</i>	therein.	於此 ư thử
169.	nandiṃ	<i>sự hân hoan</i>	delight	喜悅 hỷ duyệt,
170.	na samanvāneti,	<i>không truy tìm</i>	but does not find	不起 bất khởi
171.	'evaṃviññāṇo siyaṃ anāgatamaddhāna'nti	<i>"Như vậy sẽ là thức của tôi trong tương lai",</i>	He thinks: 'May my consciousness be thus in the distant future'	『於未來時(應)有如是識』 “ư vị lai thời (ung) hữu như thị thức”,
172.	tattha	<i>trong ấy;</i>	therein.	於此 ư thử
173.	nandiṃ	<i>sự hân hoan</i>	delight	喜悅 hỷ duyệt,
174.	na samanvāneti,	<i>không truy tìm</i>	but does not find	不起 bất khởi
175.	evaṃ kho,	<i>Như vậy,</i>	Even so,	如是為 Như thị
176.	Bhikkhave,	<i>này các Tỷ-kheo,</i>	monks,	諸比丘! Chư tỷ khâu!
177.	anāgataṃ	<i>tương lai.</i>	the future.	未來也 vị lai dã

178.	nappaṭikañkhati.	<i>không ước vọng</i>	does one not desire	(為) 不願 (vi) bất nguyện
PHẦN HIỆN TẠI				
179.	“Kathaṅca,	<i>Và như thế nào là</i>	And how,	(然者) 如何為 (Nhiên giả) như hà vi
180.	bhikkhave,	<i>này các Tỷ-kheo,</i>	monks,	諸比丘! Chư tử khâu!
181.	paccuppannesu dhammesu saṃ hīrati?	<i>bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại?</i>	is one drawn away among present things?	『動搖於現在之諸法』? “động dao ư hiện tại chỉ chư pháp”?
182.	Idha,	<i>Ở đây,</i>	As to this,	茲 Tu
183.	bhikkhave,	<i>này các Tỷ-kheo,</i>	monks,	諸比丘! Chư tử khâu!
184.	assutavā	<i>có kẻ vô văn</i>	an uninstructed	有無聞 hữu vô văn
185.	puthujjano	<i>phàm phu</i>	ordinary person,	凡夫, phàm phu,
186.	ariyānaṃ adassāvī	<i>không thấy các bậc Thánh,</i>	who has not seen the noble ones,	不見諸聖者, bất kiến chư thánh giả,
187.	ariyadhammassa akovido	<i>không thuần thực pháp các bậc Thánh,</i>	unskilled in the Dhamma of the pure ones,	不熟達聖法, bất thực đạt thánh pháp,
188.	ariyadhamme avinīto	<i>không tu tập pháp các bậc Thánh;</i>	untrained in the Dhamma of the pure ones,	不通曉聖法 bất thông hiểu thánh pháp
189.	sappurisānaṃ adassāvī	<i>không thấy các bậc Chân nhân,</i>	who has not seen the true men,	不見諸善人, Bất kiến chư thiện nhân,

190.	sappurisdhammassa akovido	<i>không thuần thực pháp các bậc Chân nhân,</i>	unskilled in the Dhamma of the true men,	不熟達諸善人法， bất thực đạt chư thiện nhân pháp,
191.	sappurisdhamme avinīto	<i>không tu tập pháp các bậc Chân nhân;</i>	untrained in the Dhamma of the true men,	不通曉諸善人法 bất thông hiểu chư thiện nhân pháp
192.	rūpaṃ attato samanupassati,	<i>quán sắc là tự ngã,</i>	regards material shape as self	見色是我、 Kiến sắc thị ngã,
193.	rūpavantam vā attānaṃ,	<i>hay quán tự ngã là có sắc,</i>	or self as having material shape	或我是色、 hoặc ngã thị sắc,
194.	attani vā rūpaṃ,	<i>hay quán sắc là trong tự ngã,</i>	or material shape as in self	或我中有色、 hoặc ngã trung hữu sắc,
195.	rūpasmim vā attānaṃ;	<i>hay quán tự ngã là trong sắc;</i>	or self as in material shape;	或色中有我也 hoặc sắc trung hữu ngã dã
196.	vedanaṃ attato samanupassati,	<i>hay vị ấy quán thọ là tự ngã,</i>	or he regards feeling as self	見受是我、 Kiến thọ thị ngã,
197.	vedanāvantam vā attānaṃ,	<i>hay quán tự ngã là có thọ,</i>	or self as having feeling	或我有受、 hoặc ngã hữu thọ,
198.	attani vā vedanaṃ,	<i>hay quán thọ là trong tự ngã,</i>	or feeling as in self	或我中有受、 hoặc ngã trung hữu thọ,
199.	vedanāya vā attānaṃ;	<i>hay quán tự ngã là trong thọ;</i>	or self as in feeling;	或受中有我也 hoặc thọ trung hữu ngã dã
200.	saññaṃ attato samanupassati,	<i>hay vị ấy quán tưởng là tự ngã,</i>	or he regards perception as self	見想是我、 Kiến tưởng thị ngã,
201.	saññāvantam vā attānaṃ,	<i>hay quán tự ngã là có tưởng,</i>	or self as having perception	或我有想、 hoặc ngã hữu tưởng,

202.	attani vā saññaṃ,	<i>hay vị ấy quán tưởng là trong tự ngã,</i>	or perception as in self	或我中有想、 hoặc ngã trung hữu tưởng,
203.	saññāya vā attānaṃ;	<i>hay quán tự ngã là trong tưởng;</i>	or self as in perception;	或想中有我也 hoặc tưởng trung hữu ngã dã
204.	saṅkhāre attato samanupassati,	<i>hay vị ấy quán hành là tự ngã,</i>	or he regards the habitual tendencies as self	見行是我、 Kiến hành thị ngã,
205.	saṅkhāravantaṃ vā attānaṃ,	<i>hay vị ấy quán tự ngã là có hành,</i>	or self as having habitual tendencies	或我有行、 hoặc ngã hữu hành,
206.	attani vā saṅkhāre,	<i>hay vị ấy quán hành là trong tự ngã,</i>	or habitual tendencies as in self	或我中有行、 hoặc ngã trung hữu hành,
207.	saṅkhāresu vā attānaṃ;	<i>hay vị ấy quán tự ngã là trong hành;</i>	or self as in habitual tendencies;	或行中有我也 hoặc hành trung hữu ngã dã
208.	viññāṇaṃ attato samanupassati,	<i>hay vị ấy quán thức là tự ngã,</i>	or he regards consciousness as self	見識是我、 Kiến thức thị ngã,
209.	viññāṇavantaṃ vā attānaṃ,	<i>hay quán tự ngã là có thức,</i>	or self as having consciousness	或我有識、 hoặc ngã hữu thức,
210.	attani vā viññāṇaṃ,	<i>hay quán thức là trong tự ngã,</i>	or consciousness as in self	或我中有識、 hoặc ngã trung hữu thức,
211.	viññāṇasmim vā attānaṃ -	<i>hay quán tự ngã là trong thức.</i>	or self as in consciousness.	或識中有我也 hoặc thức trung hữu ngã dã
212.	evaṃ kho,	<i>Như vậy,</i>	Even so,	如是 Nur thị
213.	bhikkhave,	<i>này các Tỷ-kheo,</i>	monks,	諸比丘! Chư tỷ khâu!

214.	paccuppannesu dhammesu saṃhīrati.	<i>là bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại.</i>	is one drawn away among present things.	動搖於現在之諸法也 động dao ư hiện tại chi chư pháp dã
215.	“Kathaṅca,	<i>Và như thế nào là</i>	And how,	(然者)如何為 (Nhiên giả) như hà vi
216.	bhikkhave,	<i>này các Tỷ-kheo,</i>	monks,	諸比丘! Chư tỷ khâu!
217.	paccuppannesu dhammesu na saṃhīrati?	<i>không bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại?</i>	is one not drawn away among present things?	『不動搖於現在之諸法』? “bất động dao ư hiện tại chi chư pháp”?
218.	Idha,	<i>Ở đây,</i>	As to this,	茲 Tur
219.	bhikkhave,	<i>này các Tỷ-kheo,</i>	monks,	諸比丘! Chư tỷ khâu!
220.	sutavā	<i>có vị Đa văn</i>	an instructed	有聞 hữu văn
221.	ariyasāvako	<i>Thánh đệ tử</i>	disciple of the pure ones,	之聖弟子, chi thánh đệ tử,
222.	ariyānaṃ dassāvī	<i>Được thấy các bậc Thánh,</i>	who has seen the noble ones,	見諸聖者, kiến chư thánh giả,
223.	ariyadhammassa kovido	<i>thuần thực pháp các bậc Thánh,</i>	skilled in the dhamma of the pure ones,	熟達聖法, thực đạt thánh pháp,
224.	ariyadhamme suvinīto	<i>tu tập pháp các bậc Thánh,</i>	trained in the dhamma of the pure ones,	通曉聖法 thông hiểu thánh pháp
225.	sappurisānaṃ dassāvī	<i>Được thấy các bậc Chân nhân,</i>	who has seen the true men,	以見善人, dĩ kiến thiện nhân,

226.	sappurisdhammassa kovido	<i>thuần thực pháp các bậc Chân nhân,</i>	skilled in the dhamma of the true men,	熟達善法, thực đạt thiện pháp,
227.	sappurisdhamme suvinīto	<i>tu tập pháp các bậc Chân nhân.</i>	trained in the dhamma of the true men,	通曉善人法 thông hiểu thiện nhân pháp
228.	na rūpaṃ attato samanupassati,	<i>Vị này không quán sắc là tự ngã,</i>	does not regard material shape as self	不見色是我、 Bất kiến sắc thị ngã,
229.	na rūpavantaṃ vā attānaṃ,	<i>không quán tự ngã là có sắc,</i>	or does not regard self as having material shape	或我有色、 hoặc ngã hữu sắc,
230.	na attani vā rūpaṃ,	<i>không quán sắc là trong tự ngã,</i>	or does not regard material shape as in self	或我中有色、 hoặc ngã trung hữu sắc,
231.	na rūpasmim vā attānaṃ;	<i>không quán tự ngã trong sắc;</i>	or does not regard self as in material shape;	或色中有我 hoặc sắc trung hữu ngã
232.	na vedanaṃ attato samanupassati,	<i>hay vị ấy không quán thọ là tự ngã,</i>	and he does not regard feeling as self	不見受是我、 Bất kiến thọ thị ngã,
233.	na vedanāvantaṃ vā attānaṃ,	<i>không quán tự ngã là có thọ,</i>	or does not regard self as having feeling	或我有受、 hoặc ngã hữu thọ,
234.	na attani vā vedanaṃ,	<i>không quán thọ là trong tự ngã,</i>	or does not regard feeling as in self	或我中有受、 hoặc ngã trung hữu thọ,
235.	na vedanāya vā attānaṃ;	<i>không quán tự ngã là trong thọ;</i>	or does not regard self as in feeling;	或受中有我 hoặc thọ trung hữu ngã
236.	na saññaṃ attato samanupassati,	<i>hay vị ấy không quán tướng là tự ngã,</i>	and he does not regard	不見想是我、 Bất kiến tướng thị ngã,

			perception as self	
237.	na saññāvantam vā attānaṃ,	<i>không quán tự ngã là có tưởng,</i>	or does not regard self as having perception	或我有想、 hoặc ngã hữu tưởng,
238.	na attani vā saññaṃ,	<i>không quán tưởng là trong tự ngã,</i>	or does not regard perception as in self	或我中有想、 hoặc ngã trung hữu tưởng,
239.	na saññāya vā attānaṃ;	<i>không quán tự ngã là trong tưởng;</i>	or does not regard self as in perception;	或想中有我 hoặc tưởng trung hữu ngã
240.	na saṅkhāre attato samanupassati,	<i>hay vị ấy không quán hành là tự ngã,</i>	and he does not regard the habitual tendencies as self	不見行是我、 Bất kiến hành thị ngã,
241.	na saṅkhāravantaṃ vā attānaṃ,	<i>không quán tự ngã là có hành,</i>	or does not regard self as having the habitual tendencies	或我有行、 hoặc ngã hữu hành,
242.	na attani vā saṅkhāre,	<i>không quán hành là trong tự ngã,</i>	or does not regard the habitual tendencies as in self	或我中有行、 hoặc ngã trung hữu hành,
243.	na saṅkhāresu vā attānaṃ;	<i>không quán tự ngã là trong hành;</i>	or does not regard self as in the habitual tendencies;	或行中有我 hoặc hành trung hữu ngã
244.	na viññāṇaṃ attato samanupassati,	<i>không quán thức là tự ngã,</i>	and he does not regard	不見識是我、 Bất kiến thức thị ngã,

			consciousness as self	
245.	na viññāṇavantam vā attānaṃ,	<i>không quán tự ngã là có thức,</i>	or does not regard self as having consciousness	或我有識、 hoặc ngã hữu thức,
246.	na attani vā viññāṇam,	<i>không quán thức trong tự ngã,</i>	or does not regard consciousness as in self	或我中有識、 hoặc ngã trung hữu thức,
247.	na viññāṇasmim vā attānaṃ	<i>không quán tự ngã trong thức.</i>	or does not regard self as in consciousness.	或識中有我(之等 見.) hoặc thức trung hữu ngã (chi đấng kiến.)
248.	evam kho,	<i>Như vậy,</i>	Even so,	如是 Nur thi
249.	bhikkhave,	<i>này các Tỷ-kheo,</i>	monks,	諸比丘! chư tỷ khâu!
250.	paccuppannesu dhammesu na saṃhīrati.	<i>là không bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại.</i>	is one not drawn away among present things.	為不動搖於現在 之諸法也 vi bất động dao u hiện tại chi chư pháp dã
251.	“Atītaṃ	<i>Quá khứ</i>	"The past	過去 quá khứ
252.	nānvāgameyya,	<i>không truy tìm</i>	should not be followed after,	勿追於 vật truy (ư)
253.	nappaṭikaṅkhe	<i>không ước vọng.</i>	not desired.	勿願於 vật nguyện (ư)
254.	anāgataṃ;	<i>Tương lai</i>	the future	未來 vị lai
255.	Yadatītaṃ	<i>Quá khứ</i>	What is past	一切過去者

				nhất thiết quá khứ giả
256.	pahīnaṃ taṃ,	đã đoạn tận,	is got rid of	彼已皆捨棄 bỉ dĩ giai xả khí
257.	appattañca	lại chưa đến,	has not come.	者未至 giả vị chí
258.	anāgataṃ.	Tương lai	the future	未來 vị lai
259.	“Paccuppannañca yo dhammaṃ	Chỉ có pháp hiện tại ;	and phenomena in the present	而彼現在法 nhi bỉ hiện tại pháp
260.	tattha tattha	chính ở đây	now here, now there	處處 xứ xứ
261.	vipassati;	Tuệ quán	are clearly seen.	善觀察 thiện quán sát
262.	Asaṃhīraṃ	Không động	it is immovable,	不動 bất động
263.	asaṃkappaṃ	không rung chuyển	unshakable,	(又)不搖 (hựu) bất dao;
264.	taṃ vidvā	Biết vậy,	Knowing that,	了知彼 liễu tri bỉ
265.	manubrūhaye.	nên tu tập,	let him cultivate it.	修習 tu tập
266.	Ajjeva	Hôm nay	this very day.	唯應今日作; duy ưng kim nhật tác
267.	kiccaṃātappaṃ	nhiệt tâm làm,	Swelter at the task	須作必熱心; tu tác tất nhiệt tâm
268.	ko	Ai	Who	誰 thuỳ
269.	jaññā	biết	knows	知 tri

270.	maraṇaṃ	chết	whether he will die	死 tử
271.	suve	ngày mai?	tomorrow?	明日 minh nhật
272.	Na hi no saṅgamaṃ tena	Thật vậy, không ai điều đình được,	There is no bargaining	確實沒有誓約 xác thực một hữu thệ ước
273.	mahāsenena	Với đại quân	with the great hosts	因為與那個... 大 軍 nhân vi dữ na cá... đại quân,
274.	maccunā.	thần chết,	of Death.	死神 tử thần
275.	Evamaṃ	như vậy	Thus	如是 như thị
276.	vihāriṃ	Trú	abiding	住; trú
277.	ātāpiṃ	niệt tâm,	ardently,	熱心 niệt tâm
278.	ahorattamatanditaṃ;	Đêm ngày không mệt mỏi,	unwearied day and night,	晝夜不懈怠; trú dạ bất giải đãi
279.	Taṃ ve bhaddekarattoti,	Thật vậy, Nhứt dạ Hiền giả này,	He indeed is 'Auspicious' called,	此一夜賢者; thử nhất dạ hiền giả
280.	santo	Bậc an tịnh,	a sage	謂靜寂 vị tịnh tịch
281.	ācikkhate	Xứng gọi	described as	
282.	munī''ti.	trầm lặng.	at peace."	默者 mặc giả
283.	'Bhaddekarattassa	'Nhứt Dạ Hiền Giả',	of the Auspicious,'	Nhất dạ hiền giả chi 一夜賢者之
284.	vo,	cho các Ông:	you	汝等

				nhữ đấng
285.	bhikkhave,	"Này các Tỷ-kheo,	monks,	諸比丘! chư tỷ khâu!
286.	uddesañca	tổng thuyết	the exposition	總說 tổng thuyết
287.	vibhaṅgañca	và biệt thuyết"	and the analysis	及分別, cập phân biệt,
288.	desessāmī'ti	Ta sẽ giảng,	'I will teach,	應為...說 Ứng vi...thuyết
289.	iti	Như vậy	Thus	如是 như thị
290.	yam taṃ	Điều này	it	者 giả
291.	vuttaṃ	Được nói	was said	thuyết, 說,
292.	idametam paṭicca vutta''nti.	chính duyên ở đây mà nói vậy.	in reference to this."	緣如是而說也。 ┆ duyên như thị nhi thuyết dã."
293.	Idamavoca bhagavā.	Thế Tôn thuyết giảng như vậy.	Thus spoke the Lord.	世尊如是說已 Thế tôn như thị thuyết dĩ
294.	Attamanā	hoan hỷ,	Delighted,	歡喜之 hoan hỷ chi
295.	te bhikkhū	Các Tỷ-kheo ấy	these monks	彼諸比丘 bỉ chư tỷ khâu
296.	bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī.	tín thọ lời dạy của Thế Tôn.	rejoiced in what the Lord had said.	隨喜世尊之所說 tuỳ hỷ thế tôn chi sở thuyết